CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 1296/BC - TĐTB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2020

Yên bái, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**344.570.280.179**	**248.689.319.795**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**62.016.643.485**	**35.685.593.416**
111	1. Tiền		24.016.643.485	14.435.593.416
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	21.250.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**44.334.000.000**	**39.459.000.000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.334.000.000	39.459.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**180.221.961.675**	**101.178.149.291**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131.000.692.002	98.936.256.317
132	2. Trả trước cho người bán		2.426.669.591	376.599.089
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		29.792.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	19.875.338.140	3.928.308.522
139	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.872.738.058)	(2.063.014.637)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**5.718.744.242**	**4.690.271.052**
141	1. Hàng tồn kho		5.718.744.242	4.690.271.052
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**52.278.930.777**	**67.676.306.036**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		51.749.038.848	62.286.673.261
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	529.891.929	5.389.632.775
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.340.356.635.383**	**1.392.231.459.958**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
215	5. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**1.103.697.373.780**	**1.147.021.849.043**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.087.241.231.728	1.130.352.623.765
222	- *Nguyên giá*		*2.548.479.786.453*	*2.548.436.786.453*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.461.238.554.725)*	*(1.418.084.162.688)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.456.142.052	16.669.225.278
228	- *Nguyên giá*		*20.680.322.400*	*20.680.322.400*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.224.180.348)*	*(4.011.097.122)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**625.971.010**	**326.880.102**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	625.971.010	326.880.102
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**81.169.000.000**	**81.169.000.000**
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.169.000.000	81.169.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**154.864.290.593**	**163.713.730.813**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.923.502.036	2.579.685.726
269	2 Lợi thế thương mại		152.940.788.557	161.134.045.087
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.684.926.915.562**	**1.640.920.779.753**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**579.023.612.411**	**495.408.364.396**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**226.996.402.556**	**121.221.154.541**
			-	-
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		14.329.603.311	20.629.307.431
312	2. Người mua trả tiền trước		1.101.638.453	2.290.958.094
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	24.194.076.707	1.743.165.800
314	4. Phải trả người lao động		4.488.916.506	6.477.863.062
315	5. Chi phí phải trả	12	6.005.214.613	6.158.821.773
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	130.570.737.140	39.147.250.399
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		43.320.000.000	43.160.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.986.215.826	1.613.787.982
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**352.027.209.855**	**374.187.209.855**
331	1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		352.027.209.855	374.187.209.855
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.105.903.303.151**	**1.145.512.415.357**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**921.808.391.891**	**976.805.052.940**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		286.808.391.891	341.805.052.940
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		211.017.052.940	285.249.501.780
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		75.791.338.951	56.555.551.160
429	13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		184.094.911.260	168.707.362.417
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.684.926.915.562**	**1.640.920.779.753**

Yên Bái, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến 30/06/2020	Lũy kế đến 30/06/2019
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**146.212.597.814**	**97.297.672.591**	**232.790.625.588**	**180.821.053.447**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**146.212.597.814**	**97.297.672.591**	**232.790.625.588**	**180.821.053.447**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**46.380.748.002**	**32.140.138.024**	**87.288.355.253**	**62.432.133.649**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**99.831.849.812**	**65.157.534.567**	**145.502.270.335**	**118.388.919.798**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.730.704.382	8.052.401.891	5.833.881.712	17.242.910.507
22	7. Chi phí tài chính	19	9.793.115.898	(2.739.000.000)	20.056.569.502	(2.739.000.000)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		9.793.115.898	-	20.056.569.502	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng					
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.961.747.554	6.077.713.303	23.502.042.434	12.140.962.520
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**82.807.690.742**	**69.871.223.155**	**107.777.540.111**	**126.229.867.785**
31	12. Thu nhập khác	20	770.339.763	159.954.546	897.114.491	240.954.547
32	13 Chi phí khác	21	30.438.917	9.000.002	60.243.139	18.058.802
40	**14 Lợi nhuận khác**		**739.900.846**	**150.954.544**	**836.871.352**	**222.895.745**

50	**15**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**83.547.591.588**	**70.022.177.699**	**108.614.411.463**	**126.452.763.530**
51	16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.472.749.152	13.466.626.539	17.435.523.669	24.963.675.412
52	17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	**18**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**71.074.842.436**	**56.555.551.160**	**91.178.887.794**	**101.489.088.118**
	19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	57.821.148.872	-	75.791.338.951	-
	20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	13.253.693.564	-	15.387.548.843	-
70	**21**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**911**	**891**	**1.194**	**1.598**
71	**22**	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**				

Yên Bái, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***108.614.411.463***	***126.452.763.530***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		51.560.731.793	22.103.877.574
03	- Các khoản dự phòng		809.723.421	(2.889.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(424.054)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.833.881.712)	(17.242.486.453)
06	- Chi phí lãi vay		20.056.569.502	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***175.207.554.467***	***128.424.730.597***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.451.030.643)	(273.758.456)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.028.473.190)	(152.755.807)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.595.839.755)	(7.456.072.834)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		656.183.690	242.084.974
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.531.801.936)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(845.057.157)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(2.127.572.156)	35.620.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.092.960.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***119.129.020.477***	***117.881.831.317***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.759.120.908)	(882.220.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.222.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		70.555.000.000	128.047.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.409.631.309)	(19.588.184.855)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.037.781.809	11.888.542.155
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(70.797.970.408)***	***113.465.637.300***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.000.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(126.558.829.465)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(22.000.000.000)***	***(126.558.829.465)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**26.331.050.069**	**104.788.639.152**
60	***Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***		**35.685.593.416**	**79.328.695.146**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	424.054
70	***Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ***		**62.016.643.485**	**184.117.758.352**

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 635.000.000.000 đồng; tương đương 63.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

* Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung Tâm dịch vụ kỹ thuật
Địa chỉ: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
* Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum
Địa chỉ: Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

1.6 . Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30/06/2020 Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động tài chính trong năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty(được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh) và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

2.13 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

2.14 . Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.
Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.15 . Thông tin theo bộ phận

Do đặc thù của Nhóm Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 96% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum trong năm 2019

Vào ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 25.260.000 cổ phần, tương ứng với 50,94% vốn điều lệ của Công ty Mường Hum từ Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Vũ và các cá nhân gồm: ông Nguyễn Văn Ngọc, bà Nguyễn Thị Hằng, ông Nguyễn Anh Sơn và ông Nguyễn Anh Vũ với tổng giá phí là 337 tỷ VND. Công ty Mường Hum trở thành công ty con của Công ty.

Công ty Mường Hum là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300526931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 22 tháng 10 năm 2019. Công ty này có trụ sở chính tại thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất và kinh doanh điện năng.
Công ty mua Công ty Mường Hum với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh điện năng của Công ty.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	195.603.599	318.928.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.821.039.886	14.066.664.513
Tiền đang chuyển	-	50.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	38.000.000.000	21.250.000.000
	62.016.643.485	**35.685.593.416**

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VNĐ đến ngày 30/06/2020 tại ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở xuống và hưởng lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a Chứng khoán kinh doanh

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30/06/2020		01/01/2020	
b1	Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	44.334.000.000	44.334.000.000	39.459.000.000	39.459.000.000
	- Trái phiếu	-	-	-	-
	- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
		44.334.000.000	44.334.000.000	39.459.000.000	39.459.000.000

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,4%/năm.

		30/06/2020		01/01/2020	
b2	Dài hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (***)	81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000
		81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000	81.169.000.000

(***) Tại ngày 30/06/2020
- Công ty đang nắm giữ 3.000.000 cổ phần tương đương 0,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Hải Phòng.
- Công ty đang nắm giữ 200.000 cổ phần tương đương 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Thủy điện Thái An.

5 PHẢI THU KHÁC

a **Ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.300.000.000		1.500.000.000	
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.152.128.007	-	947.382.152	-
Phải thu người lao động	241.003.454	-	510.942.564	-
Ký quỹ, ký cược	13.059.578.812	-	-	-
Phải thu khác	1.122.627.867	-	969.983.806	-
	19.875.338.140		**3.928.308.522**	-

b **Dài hạn**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	4.551.499.656		4.041.256.079	
Công cụ, dụng cụ	63.751.497		65.546.350	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.103.493.089		583.468.623	
	5.718.744.242		**4.690.271.052**	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	529.891.929	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	471.727.783
Thuế tài nguyên	-	14.909.509
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	3.953.792.768
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	949.202.715
	529.891.929	**5.389.632.775**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến t VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị, dụng cụ qu VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	1.344.924.736.197	1.171.354.629.305	24.149.137.653	7.057.729.798	950.553.500	2.548.436.786.453
Mua sắm	-	43.000.000	-	-	-	43.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-		-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	**1.344.924.736.197**	**1.171.397.629.305**	**24.149.137.653**	**7.057.729.798**	**950.553.500**	**2.548.479.786.453**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	498.234.587.456	899.063.305.891	14.763.878.095	5.260.363.474	762.027.772	1.418.084.162.688
Trích khấu hao	10.275.805.578	11.206.021.295	415.885.572	229.654.284	3.259.092	22.130.625.821
Tăng khác	28.365.156	-	-	-	-	28.365.156
Tăng do mua công ty con	10.908.371.856	9.788.468.322	204.144.582	38.695.752	55.720.548	20.995.401.060
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	**519.447.130.046**	**920.057.795.508**	**15.383.908.249**	**5.528.713.510**	**821.007.412**	**1.461.238.554.725**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	846.690.148.741	272.291.323.414	9.385.259.558	1.797.366.324	188.525.728	1.130.352.623.765
Tại ngày 30/06/2020	**825.477.606.151**	**251.339.833.797**	**8.765.229.404**	**1.529.016.288**	**129.546.088**	**1.087.241.231.728**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	20.558.322.400	122.000.000	20.680.322.400
Mua sắm	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	**20.558.322.400**	**122.000.000**	**20.680.322.400**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	3.927.161.638	83.935.484	4.011.097.122
Trích khấu hao	205.583.226	-	205.583.226
Tăng do mua công ty con	-	7.500.000	7.500.000
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	**4.132.744.864**	**91.435.484**	**4.224.180.348**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	16.631.160.762	38.064.516	16.669.225.278
Tại ngày 30/06/2020	**16.425.577.536**	**30.564.516**	**16.456.142.052**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Khác	625.971.010	326.880.102
	625.971.010	**326.880.102**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia	(471.727.783)	13.683.882.684	9.755.670.250	3.456.484.651
Thuế Thu nhập	(3.953.792.768)	17.435.523.669	-	13.481.730.901
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	784.587.204	3.223.404.728	2.489.527.250	1.518.464.682
Thuế Tài nguyên	(964.112.224)	19.932.649.733	14.526.676.608	4.441.860.901
Phí DVMTR	792.569.700	1.931.523.984	1.428.558.112	1.295.535.572
Thuế Thu nhập cá nhân	166.008.896	191.960.556	887.861.381	-
Các loại thuế khác	-	200.422.336	200.422.336	-
	(3.646.466.975)	**56.599.367.690**	**29.288.715.937**	**24.194.076.707**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	767.945.454
Chi phí phải trả khác	6.005.214.613	5.390.876.319
	6.005.214.613	**6.158.821.773**

b Dài hạn

	Công Ty Cổ Phần Thủy điện Mường Hum
Nguyên giá:	
Số 01/01/2020	163.865.130.597
- Tăng trong năm	-
Số 30/06/2020	163.865.130.597
Phân bổ lũy kế:	
Số 01/01/2020	2.731.085.510
- Phân bổ trong năm	8.193.256.530
Số 30/06/2020	10.924.342.040
Giá trị còn lại	
Số 01/01/2020	161.134.045.087
Số 30/06/2020	152.940.788.557

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHYT, BHTN, BHXH		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	127.157.449.249	157.449.249
Phải trả theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 354/2019/HĐCNCP	-	37.409.631.309
Phải trả, phải nộp khác	3.413.287.891	1.580.169.841
	130.570.737.140	**39.147.250.399**

b Dài hạn

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2020	**635.000.000.000**	-	-	-	**341.805.052.940**	**976.805.052.940**
Tại ngày 01/01/2020	635.000.000.000	-	-	-	341.805.052.940	976.805.052.940
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	15.387.548.843	75.791.338.951	91.178.887.794
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	168.707.362.417	-	168.707.362.417
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.788.000.000)	(3.788.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(127.000.000.000)	(127.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	**635.000.000.000**	-	-	**184.094.911.260**	**286.808.391.891**	**1.105.903.303.151**
				-	-	-

b) Các quỹ công ty

	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-

15 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	363	363

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	142.011.156.899	227.151.168.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.201.440.915	5.639.457.324
	146.212.597.814	**232.790.625.588**

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	45.527.641.491	85.840.114.610
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	853.106.511	1.448.240.643
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	46.380.748.002	**87.288.355.253**

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.730.704.382	5.833.881.712
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	4.730.704.382	**5.833.881.712**

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
	9.793.115.898	**20.056.569.502**

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
	770.339.763	**897.114.491**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
	30.438.917	**60.243.139**

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.024.288	816.313.227
Chi phí nhân công	8.062.547.749	16.117.100.747
Chi phí khấu hao	31.266.667.820	51.560.731.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.886.216	1.969.798.599
Chi phí khác	21.332.997.748	40.326.453.321
	62.439.123.821	**110.790.397.687**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	154.871.889	303.947.170
Chi phí nhân công	3.277.340.748	6.555.315.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.342.213	1.308.684.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	997.653.631	1.471.966.706
Chi phí khác bằng tiền	10.974.167.338	13.862.128.136
	16.058.375.819	**23.502.042.434**

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2020	Lũy kế đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.472.749.152	17.435.523.669
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.472.749.152**	**17.435.523.669**

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**76.932.393.099**	**93.526.259.635**
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	76.932.393.099	93.526.259.635
Phải thu ngắn hạn khác		**68.493.151**	-
			-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	68.493.151	

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả ngắn hạn khác		**114.830.336.000**	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Công ty mẹ	76.730.336.000	-
Tổng Công Ty Phát Điện 3 - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông lớn	38.100.000.000	-
Phải thu về cho vay		**20.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	Công ty liên kết cuả công ty mẹ	20.000.000.000	-

27 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020 với Quý 2 năm 2019 tại BCTC hợp nhất
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2019 đạt 56.555.551.160 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2020 đạt 71.074.842.436 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2020 so với Quý 2 năm 2019 tăng 14.519.291.276 đồng, tương ứng tăng 26% là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 giảm 9.424.553.824 đồng, tương ứng giảm 9% chủ yếu là do Doanh thu hoạt động điện giảm 8.016.373.471 đồng, tương ứng giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân xuất phát từ mực nước hồ đầu kỳ năm 2020 thấp hơn so với đầu kỳ năm 2019 là 3,4m dẫn đến sản lượng điện thương phẩm trong Quý 2 năm 2020 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019 là 15,2 triệu kWh, tương ứng giảm 15% so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu hoạt động dịch vụ giảm 1.782.944.586 đồng, tương ứng giảm 30% so với cùng kỳ năm 2019 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ được nghiệm thu trong Quý 2 năm 2020 không lớn hơn so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 340.112.778 đồng, tương ứng tăng 4% so với cùng kỳ năm 2019 do doanh thu từ cổ tức được nhận từ các khoản đầu tư trong Quý 2 năm 2020 lớn hơn so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu khác không có nhiều sự thay đổi so với cùng kỳ.
- Tổng chi phí Quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 giảm 1.221.125.320 đồng, tương ứng giảm 3% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do sản lượng Quý 2 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 dẫn đến chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng Quý 2 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019. Còn lại các chi phí thường xuyên khác không có nhiều thay đổi so với cùng kỳ.
- Thuế TNDN Quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 giảm 2.245.735.829 đồng, tương ứng giảm 17% so với cùng kỳ năm 2019. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 2 năm 2020 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, thuế TNDN trong Quý 2 năm 2020 giảm là do lợi nhuận trước thuế TNDN Quý 2 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Ngoài ra lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020 so với Quý 2 năm 2019 của Báo cáo tài chính hợp nhất được tăng thêm 27.015.862.856 đồng so với cùng kỳ là do lợi nhuận sau thuế tăng thêm từ công ty con.

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 20 tháng 07 năm 2020